

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)
(Đợt 04 năm 2025, 20/07/2025)
(Ban hành theo Quyết định số 1653/MYH25/VHU/QĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.04.001	191A070150	Đặng Thới	An	22/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.0	7.7	5.0	26.7	6.7	Đậu	
2	VHU.TAB1.04.002	221A320368	Lâm Hoà	An	16/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	5.6	3.1	5.0	21.2	5.3	Đậu	
3	VHU.TAB1.04.003	211A031505	Lưu Hoàng	An	24/04/2003	An Giang	8.0	8.0	9.1	7.5	32.6	8.2	Đậu	
4	VHU.TAB1.04.004	211A030767	Nguyễn Thị Mỹ	An	26/06/2003	Quảng Ngãi	8.0	5.2	6.3	5.0	24.5	6.1	Đậu	
5	VHU.TAB1.04.005	211A050238	Nguyễn Thị Thuý	An	28/11/2003	Đà Nẵng	5.0	9.2	9.4	5.0	28.6	7.2	Đậu	
6	VHU.TAB1.04.006	201A030375	Nguyễn Văn	An	04/07/2002	Bắc Ninh	7.5	5.6	7.7	4.0	24.8	6.2	Đậu	
7	VHU.TAB1.04.007	231A040107	Bùi Đỗ Minh	Anh	03/07/2005	Ninh Bình	7.5	3.2	6.3	5.0	22.0	5.5	Đậu	
8	VHU.TAB1.04.008	201A320075	Ngô Hoàng Vân	Anh	28/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	3.6	6.9	3.5	22.0	5.5	Đậu	
9	VHU.TAB1.04.009	181A240007	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	15/09/1997	Bắc Ninh	8.0	5.2	6.9	5.0	25.1	6.3	Đậu	
10	VHU.TAB1.04.010	201A030675	Nguyễn Chí	Anh	01/01/2002	Cà Mau	5.5	7.2	8.0	4.0	24.7	6.2	Đậu	
11	VHU.TAB1.04.011	211A030998	Nguyễn Đăng Hoàng	Anh	08/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	9.2	8.6	5.5	29.3	7.3	Đậu	
12	VHU.TAB1.04.012	221A100119	Nguyễn Hoàng Kiệt	Anh	01/02/2004	Bình Thuận	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
13	VHU.TAB1.04.013	221A210075	Nguyễn Mai	Anh	23/07/2004	Hậu Giang	7.5	6.0	8.9	5.5	27.9	7.0	Đậu	
14	VHU.TAB1.04.014	211A240076	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	23/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.8	8.9	6.0	28.7	7.2	Đậu	
15	VHU.TAB1.04.015	211A050008	Nguyễn Thị Lan	Anh	25/07/2003	Cà Mau	4.0	7.2	8.6	3.0	22.8	5.7	Đậu	
16	VHU.TAB1.04.016	221A370647	Nguyễn Thị Phương	Anh	21/10/2004	Lâm Đồng	5.5	9.2	9.7	7.0	31.4	7.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
17	VHU.TAB1.04.017	211A230017	Nguyễn Thị Tường	Anh	02/02/2003	Đồng Tháp	5.5	5.6	6.6	6.0	23.7	5.9	Đậu	
18	VHU.TAB1.04.018	201A150215	Nguyễn Trương Lan	Anh	11/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.2	6.3	5.0	25.0	6.3	Đậu	
19	VHU.TAB1.04.019	211A030576	Phạm Thị Kim	Anh	15/12/2003	Long An	5.0	5.6	5.1	4.5	20.2	5.1	Đậu	
20	VHU.TAB1.04.020	211A031213	Trần Quế	Anh	07/08/2003	Gia Lai	6.5	5.6	4.6	3.5	20.2	5.1	Đậu	
21	VHU.TAB1.04.021	211A300043	Nguyễn Thị Minh	Ánh	19/10/2003	Phú Yên	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
22	VHU.TAB1.04.022	211A030917	Huỳnh Tấn	Âu	03/08/2003	Quảng Ngãi	5.5	6.0	3.0	7.0	21.5	5.4	Đậu	
23	VHU.TAB1.04.023	211A031241	Nguyễn Hữu	Bằng	12/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.6	8.6	7.0	26.7	6.7	Đậu	
24	VHU.TAB1.04.024	211A210149	Nguyễn Lâm Gia	Bảo	03/11/2003	Cà Mau	5.5	2.8	5.1	8.5	21.9	5.5	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.5; Đọc 5.1
25	VHU.TAB1.04.025	211A080282	Phạm Nguyên Thái	Bảo	18/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	2.8	2.0	3.5	13.8	3.5	Rớt	
26	VHU.TAB1.04.026	211A290005	Trương Quốc	Bảo	12/12/2002	Bến Tre	5.5	8.8	9.7	3.0	27.0	6.8	Đậu	
27	VHU.TAB1.04.027	211A031345	Ngô Thị Mỹ	Châu	04/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.0	4.0	3.0	18.0	4.5	Rớt	
28	VHU.TAB1.04.028	211A210018	Nguyễn Ngọc Kim	Chi	31/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.8	4.9	6.0	22.7	5.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 6.8
29	VHU.TAB1.04.029	201A050183	Trần Thị Bảo	Chi	27/07/2002	Nghệ An	7.0	1.6	5.4	7.5	21.5	5.4	Rớt	
30	VHU.TAB1.04.030	221A031137	Trần Minh	Đại	11/06/2004	Phú Yên	5.5	7.6	7.1	5.5	25.7	6.4	Đậu	
31	VHU.TAB1.04.031	201A030051	Lưu Danh	Đạt	20/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.0	8.0	6.0	29.0	7.3	Đậu	
32	VHU.TAB1.04.032	211A320098	Ngô Đình	Diễn	21/02/2003	Phú Yên	6.5	9.2	10.0	8.5	34.2	8.6	Đậu	
33	VHU.TAB1.04.033	221A040240	Nguyễn Thuỳ	Diệp	08/09/2004	Thanh Hoá	7.0	9.2	9.1	7.0	32.3	8.1	Đậu	
34	VHU.TAB1.04.034	221A030138	Phạm Thị Xuân	Diệu	22/05/2004	Đồng Tháp	6.0	7.2	9.7	7.0	29.9	7.5	Đậu	
35	VHU.TAB1.04.035	211A300117	Kiều Nữ Phương	Doanh	24/07/2003	Ninh Thuận	5.0	9.2	9.7	7.0	30.9	7.7	Đậu	
36	VHU.TAB1.04.036	201A100012	Lê Nguyễn Giáng	Đon	20/08/2001	Long An	5.0	4.4	6.9	5.5	21.8	5.5	Đậu	
37	VHU.TAB1.04.037	231A230012	Hoàng Minh	Đức	20/12/2005	Quảng Bình	8.0	6.4	8.0	8.5	30.9	7.7	Đậu	
38	VHU.TAB1.04.038	211A030541	Mai Thị Thuỳ	Dương	03/01/2003	Bến Tre	5.0	4.8	3.4	3.0	16.2	4.1	Rớt	
39	VHU.TAB1.04.039	201A140075	Phạm Thị Ánh	Dương	19/08/2002	Quảng Ngãi	8.0	4.4	7.1	6.5	26.0	6.5	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
40	VHU.TAB1.04.040	211A070074	Nguyễn Trần Quang	Duy	12/03/2003	Quảng Nam	6.5	5.2	9.6	1.0	22.3	5.6	Rót	
41	VHU.TAB1.04.041	221A360152	Võ Nguyễn Anh	Duy	07/06/2004	Khánh Hòa	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rót	Vắng
42	VHU.TAB1.04.042	201A170147	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	07/07/2002	Bình Phước	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rót	Vắng
43	VHU.TAB1.04.043	191A050024	Nguyễn Thị Thuỳ	Duyên	14/08/2001	Phú Yên	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rót	Vắng
44	VHU.TAB1.04.044	211A080053	Lê Dương Hương	Giang	14/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	4.4	7.7	5.5	25.6	6.4	Đậu	
45	VHU.TAB1.04.045	211A050301	Nguyễn Hương	Giang	29/12/2003	Tuyên Quang	7.0	7.2	7.7	6.0	27.9	7.0	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0
46	VHU.TAB1.04.046	221A010091	Thái Võ Trường	Giang	13/06/2004	Đồng Tháp	8.0	7.2	7.4	4.5	27.1	6.8	Đậu	
47	VHU.TAB1.04.047	211A210117	Trần Nguyễn Thị Hương	Giang	15/12/2003	Bình Thuận	7.5	8.8	9.7	7.0	33.0	8.3	Đậu	
48	VHU.TAB1.04.048	211A030294	Trịnh Thị Hương	Giang	11/10/2003	Thanh Hoá	5.0	7.6	10.0	8.0	30.6	7.7	Đậu	
49	VHU.TAB1.04.049	221A050093	Võ Nữ Hương	Giang	12/05/2004	Đắk Nông	4.0	9.2	9.4	8.5	31.1	7.8	Đậu	
50	VHU.TAB1.04.050	211A031453	Cao Thị Thu	Hà	07/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.8	8.3	7.5	30.6	7.7	Đậu	
51	VHU.TAB1.04.051	211A040052	Lê Thị Cẩm	Hà	19/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.4	5.4	7.5	24.3	6.1	Đậu	
52	VHU.TAB1.04.052	211A320004	Nguyễn Thị Mỹ	Hà	17/09/2003	Đồng Tháp	5.5	4.4	6.0	2.0	17.9	4.5	Rót	
53	VHU.TAB1.04.053	221A030914	Trần Thị Giang	Hà	23/05/2004	Bình Định	5.0	8.8	9.7	5.0	28.5	7.1	Đậu	
54	VHU.TAB1.04.054	231A370916	Trần Thị Thanh	Hà	01/02/2005	Đắk Lắk	5.0	9.2	9.7	4.5	28.4	7.1	Đậu	
55	VHU.TAB1.04.055	221A370145	Trịnh Thị Thu	Hà	17/03/2003	Thanh Hoá	7.5	9.2	9.7	8.5	34.9	8.7	Đậu	
56	VHU.TAB1.04.056	211A030824	Hà Thị	Hải	08/07/2003	Gia Lai	8.0	9.2	9.4	8.5	35.1	8.8	Đậu	
57	VHU.TAB1.04.057	201A030821	Lại Viết Hoàng	Hải	28/06/2002	Đắk Lắk	8.0	8.8	9.4	8.5	34.7	8.7	Đậu	
58	VHU.TAB1.04.058	193A030007	Nguyễn Thanh	Hải	17/12/1987	Đắk Lắk	8.0	6.8	7.7	4.5	27.0	6.8	Đậu	
59	VHU.TAB1.04.059	211A010323	Trần Nguyễn Hoàng	Hải	21/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rót	Vắng
60	VHU.TAB1.04.060	211A080155	Huỳnh Ngọc	Hân	29/11/2003	Vĩnh Long	5.5	5.2	5.1	3.0	18.8	4.7	Rót	
61	VHU.TAB1.04.061	211A040156	Lê Huỳnh Ngọc	Hân	04/07/2003	Bạc Liêu	5.0	6.8	3.1	6.0	20.9	5.2	Đậu	
62	VHU.TAB1.04.062	221A050263	Lê Thị Ngọc	Hân	22/11/2004	Trà Vinh	5.0	5.6	8.9	4.5	24.0	6.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
63	VHU.TAB1.04.063	211A080048	Lưu Thị Bảo	Hân	06/09/2003	Bến Tre	6.0	3.2	6.0	5.5	20.7	5.2	Đậu	
64	VHU.TAB1.04.064	201A230110	Mai Trịnh Gia	Hân	05/12/2002	Bình Thuận	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
65	VHU.TAB1.04.065	161A030693	Nguyễn Thị Mai	Hân	02/10/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.4	8.9	7.5	31.8	8.0	Đậu	
66	VHU.TAB1.04.066	211A010029	Nhâm Lý Gia	Hân	17/10/2002	Bình Phước	7.0	8.0	7.4	5.5	27.9	7.0	Đậu	
67	VHU.TAB1.04.067	211A230181	Trần Lê	Hân	20/02/2003	Khánh Hòa	8.5	5.6	7.7	5.0	26.8	6.7	Đậu	
68	VHU.TAB1.04.068	211A210066	Nguyễn Thị	Hằng	02/02/2003	Tiền Giang	5.5	6.4	4.0	2.0	17.9	4.5	Rớt	
69	VHU.TAB1.04.069	221A040290	Tạ Nguyễn Ngọc	Hằng	09/07/2004	Ninh Bình	5.5	9.6	9.4	5.0	29.5	7.4	Đậu	
70	VHU.TAB1.04.070	211A031174	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	28/11/2003	Phú Yên	5.5	5.6	5.7	1.0	17.8	4.5	Rớt	
71	VHU.TAB1.04.071	181A070230	Nguyễn Trung	Hậu	16/09/2000	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Bảo lưu Nói: 7.0; Vắng
72	VHU.TAB1.04.072	191A170104	Bùi Thị Thục	Hiền	08/12/2000	Đồng Nai	6.8	8.8	10.0	9.0	34.6	8.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.8
73	VHU.TAB1.04.073	201A080101	Đinh Thị Thu	Hiền	29/11/2002	Lâm Đồng	7.5	5.2	4.6	5.0	22.3	5.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5; Nghe: 5.2
74	VHU.TAB1.04.074	211A030969	Ngô Thị Ngọc	Hiền	16/01/2003	Quảng Nam	8.0	10.0	9.7	8.5	36.2	9.1	Đậu	
75	VHU.TAB1.04.075	211A170261	Nguyễn Phan Thu	Hiền	28/09/2003	Tây Ninh	7.0	8.8	9.7	7.5	33.0	8.3	Đậu	
76	VHU.TAB1.04.076	211A030577	Trần Thị Thu	Hiền	05/12/2003	Quảng Ngãi	5.5	9.2	10.0	8.5	33.2	8.3	Đậu	
77	VHU.TAB1.04.077	211A030807	Võ Nguyễn Thu	Hiền	20/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.8	9.4	5.5	29.2	7.3	Đậu	
78	VHU.TAB1.04.078	211A030461	Ngô Trần Vinh	Hiển	28/10/2003	Tây Ninh	6.0	4.0	5.4	5.0	20.4	5.1	Đậu	
79	VHU.TAB1.04.079	221A080087	Nguyễn Trung	Hiếu	03/04/2004	Tiền Giang	7.8	6.8	3.7	3.0	21.3	5.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.8; Nghe: 6.8
80	VHU.TAB1.04.080	211A010285	Trương Trần Trung	Hiếu	06/06/2003	An Giang	8.0	7.2	6.9	5.0	27.1	6.8	Đậu	
81	VHU.TAB1.04.081	211A031504	Lưu Đức	Hoà	25/04/2003	An Giang	5.0	8.8	10.0	8.5	32.3	8.1	Đậu	
82	VHU.TAB1.04.082	211A030986	Trần Thị Thu	Hòa	09/07/2002	Thái Bình	6.8	8.0	8.6	5.0	28.4	7.1	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.8
83	VHU.TAB1.04.083	211A050140	Đinh Thị	Hoài	17/07/2002	Nam Định	6.5	7.2	7.7	4.5	25.9	6.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5
84	VHU.TAB1.04.084	221A320125	Nguyễn Thị Ngọc	Hoài	26/06/2004	Bình Thuận	5.0	9.2	6.0	7.0	27.2	6.8	Đậu	
85	VHU.TAB1.04.085	221A320006	Phùng Lữ Thế	Hoài	28/10/2002	Long An	6.0	3.2	7.7	6.0	22.9	5.7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
86	VHU.TAB1.04.086	211A080036	Trần Thị Minh	Huê	16/03/2003	Bình Phước	5.0	3.2	3.7	3.0	14.9	3.7	Rớt	
87	VHU.TAB1.04.087	221A080070	Hoàng Thị Quỳnh	Hương	10/12/2004	Lâm Đồng	5.3	7.6	4.3	7.0	24.2	6.1	Đậu	
88	VHU.TAB1.04.088	221A030046	Huỳnh Lê Mỹ	Hương	28/09/2004	Khánh Hòa	5.8	6.8	7.1	4.0	23.7	5.9	Đậu	
89	VHU.TAB1.04.089	221A030622	Lý Mai	Hương	05/12/2004	Sóc Trăng	5.0	5.6	5.4	5.0	21.0	5.3	Đậu	
90	VHU.TAB1.04.090	201A010220	Quang Quốc	Huy	03/02/2002	Đồng Tháp	7.5	5.2	7.7	4.5	24.9	6.2	Đậu	
91	VHU.TAB1.04.091	201A050125	Thái Hiền	Huy	23/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
92	VHU.TAB1.04.092	221A010157	Trần Gia	Huy	26/11/2004	Cà Mau	5.8	5.2	4.6	4.0	19.6	4.9	Rớt	
93	VHU.TAB1.04.093	201A030164	Trần Gia	Huy	30/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	4.4	3.1	5.0	20.3	5.1	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.8
94	VHU.TAB1.04.094	211A010034	Trương Nguyên	Huy	30/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	9.2	9.4	3.5	29.1	7.3	Đậu	
95	VHU.TAB1.04.095	211A210090	Lê Thị Thanh	Huyền	11/04/2003	Gia Lai	6.0	7.6	7.4	7.0	28.0	7.0	Đậu	
96	VHU.TAB1.04.096	211A140130	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	02/12/2003	Khánh Hòa	7.0	4.4	5.4	5.0	21.8	5.5	Đậu	
97	VHU.TAB1.04.097		Nguyễn Lê Gia	Hỷ	29/10/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	5.2	8.9	9.0	31.4	7.9	Đậu	Nộp email
98	VHU.TAB1.04.098	213A070002	Lê Minh	Kha	11/02/1995	Kiên Giang	8.0	5.6	8.6	6.0	28.2	7.1	Đậu	
99	VHU.TAB1.04.099	211A031270	Lê Trọng	Khang	09/10/2003	Vĩnh Long	7.8	9.2	9.7	8.0	34.7	8.7	Đậu	
100	VHU.TAB1.04.100	211A031260	Ngô Hoàng	Khang	02/03/2003	Bạc Liêu	7.8	8.8	9.1	7.5	33.2	8.3	Đậu	
101	VHU.TAB1.04.101	211A050117	Trần Minh	Khang	26/03/2003	Bến Tre	5.8	8.4	7.4	3.5	25.1	6.3	Đậu	
102	VHU.TAB1.04.102	211A030083	Huỳnh Thị Mỹ	Khanh	03/11/2003	Khánh Hòa	7.5	8.8	8.0	5.5	29.8	7.5	Đậu	
103	VHU.TAB1.04.103	211A030231	Hoàng Diễm	Khánh	12/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	7.2	6.0	9.0	28.2	7.1	Đậu	
104	VHU.TAB1.04.104	201A110013	Lê Nguyễn Tuấn	Kiệt	24/09/2002	Quảng Ngãi	8.3	9.2	8.6	8.0	34.1	8.5	Đậu	
105	VHU.TAB1.04.105	211A320078	Nguyễn Tuấn	Kiệt	29/05/2003	Tiền Giang	6.8	4.4	4.9	6.5	22.6	5.7	Đậu	
106	VHU.TAB1.04.106	211A031452	Trần Anh	Kiệt	22/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	4.8	6.6	5.5	25.4	6.4	Đậu	
107	VHU.TAB1.04.107	211A030915	Vô Thị Hoàng	Kiều	30/11/2003	Quảng Ngãi	6.0	5.6	5.7	1.5	18.8	4.7	Rớt	Bảo lưu Nghe: 5.6
108	VHU.TAB1.04.108	201A050169	Nguyễn An	Lạc	02/09/2002	Đồng Tháp	7.0	4.8	7.7	5.5	25.0	6.3	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
109	VHU.TAB1.04.109	221A370483	Nguyễn Văn	Lắm	30/05/2004	Cần Thơ	6.8	8.8	3.0	7.5	26.1	6.5	Đậu	
110	VHU.TAB1.04.110	191A140115	Tạ Thị	Lan	03/07/2001	Gia Lai	7.0	5.6	5.4	3.5	21.5	5.4	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0
111	VHU.TAB1.04.111	211A031101	Lê Thị	Lành	07/10/2003	Đắk Lắk	5.8	2.4	6.3	1.0	15.5	3.9	Rớt	
112	VHU.TAB1.04.112		Nguyễn Ngọc	Lễ	08/12/1986	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
113	VHU.TAB1.04.113	201A080270	Châu Hoàng	Linh	06/11/2002	Kiên Giang	7.5	8.4	7.1	7.5	30.5	7.6	Đậu	
114	VHU.TAB1.04.114	211A360031	Đỗ Thị Thùy	Linh	26/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.0	3.0	7.5	25.0	6.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5
115	VHU.TAB1.04.115	211A040058	Huỳnh Thị Yến	Linh	27/03/2003	Tây Ninh	8.3	6.8	7.1	8.5	30.7	7.7	Đậu	
116	VHU.TAB1.04.116	211A070062	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	09/07/2003	Bình Định	7.5	6.4	6.6	5.0	25.5	6.4	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5; Nghe: 6.4; Đọc 6.6
117	VHU.TAB1.04.117	191A210014	Nguyễn Trần Yến	Linh	22/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	4.4	4.3	3.5	18.2	4.6	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.0
118	VHU.TAB1.04.118	211A031058	Võ Thùy Phương	Linh	18/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.2	8.3	4.0	29.0	7.3	Đậu	
119	VHU.TAB1.04.119	201A030376	Nguyễn Thị Tố	Loan	17/03/2002	Sóc Trăng	7.0	6.4	5.4	6.0	24.8	6.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0
120	VHU.TAB1.04.120	201A080325	Phạm Xuân	Lộc	31/20/2002	Quảng Ngãi	6.8	5.6	8.0	3.0	23.4	5.9	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5; Nghe: 5.6
121	VHU.TAB1.04.121	191A080143	Văn Tuyết	Lụa	26/08/2001	Cà Mau	7.0	8.4	9.1	6.0	30.5	7.6	Đậu	
122	VHU.TAB1.04.122	221A230009	Nguyễn Gia Bảo	Luân	17/02/2004	Đồng Nai	6.0	4.0	4.6	0.5	15.1	3.8	Rớt	
123	VHU.TAB1.04.123	211A230088	Trần Lễ Kim	Lưu	23/12/2003	Bình Định	6.5	8.8	7.1	6.5	28.9	7.2	Đậu	
124	VHU.TAB1.04.124	211A050216	Nguyễn Khánh	Ly	30/09/2003	Thanh Hoá	6.8	5.6	4.9	5.5	22.8	5.7	Đậu	
125	VHU.TAB1.04.125	211A330008	Mai Thị Hải	Lý	27/11/2002	Thanh Hoá	6.8	6.0	5.4	3.0	21.2	5.3	Đậu	
126	VHU.TAB1.04.126		Lê Xuân	Mai	23/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
127	VHU.TAB1.04.127	211A070103	Nguyễn Ngọc Thanh	Mai	10/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.8	7.1	5.0	26.9	6.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0; Nghe: 6.8; Đọc: 7.1
128	VHU.TAB1.04.128	211A110062	Lê Hoàng Thiên	Mẫn	11/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.4	8.9	5.0	28.8	7.2	Đậu	
129	VHU.TAB1.04.129	211A030897	Phan Minh	Mẫn	31/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.3	6.4	9.1	4.0	26.8	6.7	Đậu	
130	VHU.TAB1.04.130	201A310006	Ngô Hải	Mạnh	21/05/2002	Đắk Lắk	6.8	4.4	1.7	3.0	15.9	4.0	Rớt	
131	VHU.TAB1.04.131	221A371193	Đàm Nhựt	Minh	20/11/2004	Đồng Tháp	7.8	6.8	5.4	4.0	24.0	6.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
132	VHU.TAB1.04.132	211A030886	Phạm Công	Minh	03/08/2003	Đồng Nai	5.0	4.0	2.0	0.0	11.0	2.8	Rớt	
133	VHU.TAB1.04.133	181A070169	Đặng Nguyễn My	My	20/04/2000	Bình Định	6.5	3.6	5.7	3.0	18.8	4.7	Rớt	
134	VHU.TAB1.04.134	221A031375	Lê Bùi Trà	My	04/12/2004	Quảng Ngãi	6.5	7.2	4.3	3.0	21.0	5.3	Đậu	
135	VHU.TAB1.04.135	191A080039	Phạm Thị Diễm	My	24/12/2001	Tiền Giang	7.5	7.2	6.6	5.5	26.8	6.7	Đậu	
136	VHU.TAB1.04.136	171A130001	Trần Nguyễn Thảo	My	23/08/1999	Bình Định	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
137	VHU.TAB1.04.137	211A080055	Nguyễn Trần Kiều	Mỹ	15/07/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.3	7.2	6.0	4.5	25.0	6.3	Đậu	
138	VHU.TAB1.04.138	201A230091	Lê Thị Thanh	Nam	15/03/2002	Bình Định	7.8	4.8	6.3	4.5	23.4	5.9	Đậu	
139	VHU.TAB1.04.139	181A030076	Trần Kỳ	Nam	17/02/2000	Đắk Lắk	4.8	9.2	7.7	7.0	28.7	7.2	Đậu	
140	VHU.TAB1.04.140	211A040083	Đoàn Thị Thúy	Nga	08/03/2003	Đồng Nai	4.8	6.4	6.9	3.0	21.1	5.3	Đậu	
141	VHU.TAB1.04.141	201A080147	Bùi Thị Thuý	Ngân	05/03/2002	Bình Phước	5.4	5.2	7.1	4.5	22.2	5.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.4
142	VHU.TAB1.04.142	211A030478	Đoàn Thị Kim	Ngân	17/10/2003	Bến Tre	7.3	6.4	8.9	7.5	30.1	7.5	Đậu	
143	VHU.TAB1.04.143	221A040364	Hồ thị tuyết	ngân	19/11/2004	Kiên Giang	8.0	9.2	9.1	7.0	33.3	8.3	Đậu	
144	VHU.TAB1.04.144	201A100014	Nguyễn Phạm Kim	Ngân	27/12/2002	Bến Tre	6.0	2.8	4.3	3.0	16.1	4.0	Rớt	
145	VHU.TAB1.04.145	201A080199	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	14/05/2002	Đồng Tháp	5.5	7.2	7.4	4.0	24.1	6.0	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5; Nghe: 7.2; Đọc: 7.4
146	VHU.TAB1.04.146	221A050222	Nguyễn Thị Thu	Ngân	17/12/2004	Bạc Liêu	7.0	7.6	9.7	7.5	31.8	8.0	Đậu	
147	VHU.TAB1.04.147	181A030467	Nguyễn Trần Nhật	Ngân	23/10/2000	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
148	VHU.TAB1.04.148	211A210337	Phạm Thị Kim	Ngân	20/04/2003	Bình Phước	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
149	VHU.TAB1.04.149	211A160006	Trần Kim	Ngân	04/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	8.4	8.6	4.0	29.5	7.4	Đậu	
150	VHU.TAB1.04.150	211A050217	Võ Thị Thanh	Ngân	13/03/2003	Bình Thuận	5.5	4.8	7.7	3.0	21.0	5.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5
151	VHU.TAB1.04.151	211A240041	Nguyễn Hoài Phương	Nghi	03/12/2003	Đồng Nai	6.0	10.0	6.0	5.0	27.0	6.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0; Nghe: 10.0; Đọc: 6.0
152	VHU.TAB1.04.152	221A371015	Lê Kim	Ngọc	17/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	9.6	9.4	8.5	36.0	9.0	Đậu	
153	VHU.TAB1.04.153	221A370687	Phạm Bích	Ngọc	26/01/2004	Kiên Giang	6.8	7.2	3.0	0.0	17.0	4.3	Rớt	
154	VHU.TAB1.04.154	211A210057	Trần Thị Hồng	Ngọc	14/12/2003	Trà Vinh	6.9	6.8	8.6	3.5	25.8	6.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.9

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
155	VHU.TAB1.04.155	211A031325	Phan Anh	Ngot	23/02/2003	Kiên Giang	6.8	4.0	4.9	0.0	15.7	3.9	Rót	
156	VHU.TAB1.04.156	211A050261	Đinh Thảo	Nguyên	09/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	9.2	9.1	5.5	30.6	7.7	Đậu	
157	VHU.TAB1.04.157	211A030494	Mã Thị Thảo	Nguyên	15/08/2003	Bến Tre	6.8	6.8	4.6	4.5	22.7	5.7	Đậu	
158	VHU.TAB1.04.158	211A360019	Võ Thành	Nguyên	21/05/2003	An Giang	7.8	3.2	5.4	5.0	21.4	5.4	Đậu	
159	VHU.TAB1.04.159	211A210308	Phạm Minh	Nguyệt	27/07/2003	Long An	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rót	Vắng
160	VHU.TAB1.04.160	181A010067	Đặng Hoàng	Nhân	19/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	4.0	6.0	3.5	21.3	5.3	Đậu	
161	VHU.TAB1.04.161	211A030757	Phạm Chí	Nhân	10/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rót	Vắng
162	VHU.TAB1.04.162	201A050089	Huỳnh Minh	Nhật	13/06/2002	Long An	6.5	4.0	4.3	1.0	15.8	4.0	Rót	
163	VHU.TAB1.04.163	221A370743	Dương Thị Yến	Nhi	03/08/2004	Long An	6.0	8.8	8.9	6.0	29.7	7.4	Đậu	
164	VHU.TAB1.04.164	211A031055	Hoàng Nguyệt	Nhi	07/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	6.9	3.5	22.6	5.7	Đậu	
165	VHU.TAB1.04.165	211A031167	Hoàng Thị Yến	Nhi	01/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	7.2	8.6	7.5	30.8	7.7	Đậu	
166	VHU.TAB1.04.166	211A030717	Huỳnh Nguyễn Yến	Nhi	07/07/2003	Gia Lai	6.0	8.8	9.7	5.5	30.0	7.5	Đậu	
167	VHU.TAB1.04.167	211A030540	Huỳnh Thị Yến	Nhi	10/10/2003	Bến Tre	6.5	6.0	5.1	4.5	22.1	5.5	Đậu	
168	VHU.TAB1.04.168	211A030788	Nguyễn Thị Huỳnh	Nhi	17/02/2003	Tây Ninh	5.0	2.4	3.1	1.5	12.0	3.0	Rót	
169	VHU.TAB1.04.169	211A090001	Phạm Thị Uyển	Nhi	26/04/2003	Quảng Ngãi	6.5	5.2	8.3	1.0	21.0	5.3	Rót	Bảo lưu Nghe: 5.2
170	VHU.TAB1.04.170	211A320048	Đinh Thoại	Như	06/05/2003	Khánh Hòa	6.0	9.6	7.4	7.0	30.0	7.5	Đậu	
171	VHU.TAB1.04.171	211A040006	Kim Thị Huỳnh	Như	18/12/2003	Long An	6.0	8.8	7.4	7.0	29.2	7.3	Đậu	
172	VHU.TAB1.04.172	211A040101	Lê Ngọc	Như	28/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.2	8.0	5.5	27.7	6.9	Đậu	
173	VHU.TAB1.04.173	211A030900	Ngô Thị Thanh	Như	26/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	9.6	9.7	8.5	33.3	8.3	Đậu	
174	VHU.TAB1.04.174	211A040165	Nguyễn Lê Huỳnh	Như	15/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.8	6.6	3.5	22.4	5.6	Đậu	
175	VHU.TAB1.04.175	201A080159	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	22/12/2002	Khánh Hòa	5.0	2.8	3.0	1.0	11.8	3.0	Rót	
176	VHU.TAB1.04.176	171A080086	Nguyễn Phương Quỳnh	Như	10/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	4.8	7.1	6.5	24.4	6.1	Đậu	
177	VHU.TAB1.04.177	221A040207	Lê Thị Hồng	Nhung	04/12/2004	Tây Ninh	7.0	8.8	10.0	8.5	34.3	8.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
178	VHU.TAB1.04.178	221A050730	Lê Thị Hồng	Nhung	21/01/2003	Ninh Thuận	5.0	8.8	9.1	6.5	29.4	7.4	Đậu	
179	VHU.TAB1.04.179	221A310178	Nguyễn Lê Hồng	Nhung	08/08/2004	Đồng Nai	5.0	4.8	7.1	8.0	24.9	6.2	Đậu	
180	VHU.TAB1.04.180	211A040264	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	28/11/2003	Lâm Đồng	6.5	9.2	10.0	5.5	31.2	7.8	Đậu	
181	VHU.TAB1.04.181	201A030091	Phạm Tiểu	Ni	20/08/2002	Bạc Liêu	5.0	6.0	4.0	0.0	15.0	3.8	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 6.0
182	VHU.TAB1.04.182	211A030501	Nguyễn Hoàng	Oanh	23/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.6	6.0	7.5	24.6	6.2	Đậu	
183	VHU.TAB1.04.183	211A040216	Nguyễn Thị Lâm	Oanh	18/02/2003	Thái Bình	6.0	3.6	8.9	0.0	18.5	4.6	Rớt	
184	VHU.TAB1.04.184	211A030489	Trần Thị Hoàng	Oanh	10/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	9.2	7.4	6.5	29.1	7.3	Đậu	
185	VHU.TAB1.04.185	221A310148	Võ Trần Nhật	Phi	05/08/2004	Long An	5.0	7.2	8.0	4.0	24.2	6.1	Đậu	
186	VHU.TAB1.04.186	201A320053	Nguyễn Hữu	Phúc	24/06/2002	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
187	VHU.TAB1.04.187	211A030860	Trương Cẩm	Phúc	16/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.8	10.0	3.5	27.3	6.8	Đậu	
188	VHU.TAB1.04.188		Trương Xuân	Phúc	14/05/1981	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	4.4	5.1	8.0	22.5	5.6	Đậu	
189	VHU.TAB1.04.189	211A030171	Nguyễn Hoàng Kim	Phụng	23/11/2003	Bến Tre	5.0	5.2	3.4	1.0	14.6	3.7	Rớt	
190	VHU.TAB1.04.190	211A040136	Bùi Nhật	Phương	20/06/2003	Bình Định	5.0	10.0	10.0	6.5	31.5	7.9	Đậu	
191	VHU.TAB1.04.191	211A031496	Huỳnh Thị Mỹ	Phương	08/02/2003	Bình Thuận	8.5	7.2	6.9	5.5	28.1	7.0	Đậu	Bảo lưu Nghe: 7.2; Viết: 5.5
192	VHU.TAB1.04.192	201A040089	Huỳnh Thị Yến	Phương	14/12/2002	Long An	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
193	VHU.TAB1.04.193	221A040089	Huỳnh Vệ	Phương	28/06/2004	Bình Phước	5.0	8.8	10.0	3.0	26.8	6.7	Đậu	
194	VHU.TAB1.04.194	211A040257	Trần Thị Thanh	Phương	24/10/2003	Đắk Lắk	5.0	9.6	9.7	6.5	30.8	7.7	Đậu	
195	VHU.TAB1.04.195	201A230082	Nguyễn Huỳnh Như	Phượng	21/11/2002	Ninh Thuận	5.0	9.2	8.3	7.5	30.0	7.5	Đậu	
196	VHU.TAB1.04.196	211A030029	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	19/12/2002	Kiên Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
197	VHU.TAB1.04.197	211A050375	Nguyễn Trần Kim	Phượng	27/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	9.6	10.0	4.5	30.6	7.7	Đậu	
198	VHU.TAB1.04.198	221A210043	Lê Hồng	Quân	03/01/2004	Tây Ninh	7.0	5.2	10.0	8.0	30.2	7.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0; Nghe: 5.2
199	VHU.TAB1.04.199	211A040209	Trần Tiến	Quân	25/02/2003	Khánh Hòa	5.0	7.2	8.9	5.0	26.1	6.5	Đậu	
200	VHU.TAB1.04.200	201A030018	Trần Nguyễn Minh	Quang	16/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.2	4.9	7.0	23.6	5.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
201	VHU.TAB1.04.201	171A080008	Trương Đức	Quang	31/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	4.0	5.2	6.3	6.0	21.5	5.4	Đậu	
202	VHU.TAB1.04.202	221A030516	Tô Thanh Ngọc	Quý	28/09/2004	Lâm Đồng	5.0	9.2	9.4	6.0	29.6	7.4	Đậu	
203	VHU.TAB1.04.203	221A370803	Đặng Hồng Diễm	Quyên	22/01/2004	Kiên Giang	3.5	8.0	8.6	3.0	23.1	5.8	Đậu	
204	VHU.TAB1.04.204	211A050214	Đỗ Mỹ	Quyên	11/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	10.0	6.9	4.5	27.9	7.0	Đậu	
205	VHU.TAB1.04.205	211A040105	Nguyễn Đặng Mỹ	Quyên	07/02/2003	Tiền Giang	4.5	2.4	5.1	3.0	15.0	3.8	Rớt	
206	VHU.TAB1.04.206	221A030974	Trần Thị Như	Quỳnh	30/06/2004	Long An	5.0	8.4	7.7	7.5	28.6	7.2	Đậu	
207	VHU.TAB1.04.207	211A040040	Phạm Ngọc	Sang	03/11/2003	Cà Mau	4.5	8.0	8.6	8.0	29.1	7.3	Đậu	
208	VHU.TAB1.04.208	221A230314	Ngô Ngọc	Son	10/11/2004	Đồng Nai	6.5	9.6	9.4	7.0	32.5	8.1	Đậu	
209	VHU.TAB1.04.209	221A030751	Nguyễn Trường	Son	30/07/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.0	8.4	9.7	7.5	30.6	7.7	Đậu	
210	VHU.TAB1.04.210	211A210266	Mai Thị Thu	Sương	14/08/2003	Quảng Ngãi	7.0	8.0	9.1	5.0	29.1	7.3	Đậu	
211	VHU.TAB1.04.211	211A010028	Đặng Thành	Tài	29/06/2002	Bến Tre	4.0	4.4	6.6	4.5	19.5	4.9	Rớt	
212	VHU.TAB1.04.212	211A010293	Nguyễn Thành	Tài	03/09/2003	Long An	5.0	8.8	8.9	7.0	29.7	7.4	Đậu	
213	VHU.TAB1.04.213	201A030227	Võ Ngọc Anh	Tài	18/07/2002	Đồng Nai	5.5	7.6	7.1	4.5	24.7	6.2	Đậu	
214	VHU.TAB1.04.214	201A080200	Đieu Thiện	Tâm	16/07/2002	Tiền Giang	5.5	9.2	7.4	8.5	30.6	7.7	Đậu	
215	VHU.TAB1.04.215	181A010039	Hà Khang	Thạch	10/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.4	5.7	1.0	18.1	4.5	Rớt	Bảo lưu Đọc: 5.7
216	VHU.TAB1.04.216	221A270045	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Thạch	24/10/2004	Ninh Thuận	7.0	8.8	8.6	5.0	29.4	7.4	Đậu	
217	VHU.TAB1.04.217	211A230200	Đặng Nhật	Thái	08/10/2003	Lâm Đồng	5.0	5.6	7.1	7.0	24.7	6.2	Đậu	
218	VHU.TAB1.04.218	211A030887	Lưu Quốc	Thái	06/04/2003	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
219	VHU.TAB1.04.219	231A040263	Lê Quốc	Thắng	25/12/2005	Tây Ninh	6.5	9.2	8.6	8.5	32.8	8.2	Đậu	
220	VHU.TAB1.04.220	201A030747	Nguyễn Quốc	Thắng	15/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.8	6.9	5.5	27.2	6.8	Đậu	
221	VHU.TAB1.04.221	211A230043	Nguyễn Trọng	Thắng	03/03/2003	Bình Thuận	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
222	VHU.TAB1.04.222	191A010116	Nguyễn Vũ Quốc	Thắng	15/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.0; Đọc: 5.7 Vắng
223	VHU.TAB1.04.223	221A370670	Đỗ Thị Thanh	Thanh	10/12/2004	An Giang	8.0	9.6	9.4	8.5	35.5	8.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
224	VHU.TAB1.04.224	191A010041	Lê Hồng	Thanh	01/04/2001	Ninh Thuận	5.5	5.6	5.1	5.0	21.2	5.3	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.6; Đọc: 5.1
225	VHU.TAB1.04.225	201A320052	Nguyễn Ngọc	Thanh	28/09/2002	Tiền Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
226	VHU.TAB1.04.226	201A110012	Nguyễn Trí	Thành	23/06/2002	Khánh Hòa	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
227	VHU.TAB1.04.227	211A050138	Bùi Thị Phương	Thảo	19/11/2003	Bình Phước	5.5	6.8	9.7	8.5	30.5	7.6	Đậu	
228	VHU.TAB1.04.228	211A030481	Cao Phương	Thảo	14/11/2002	Hưng Yên	5.0	9.6	9.7	7.5	31.8	8.0	Đậu	
229	VHU.TAB1.04.229	211A040051	Lại Thị	Thảo	14/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	9.6	9.4	6.0	31.0	7.8	Đậu	
230	VHU.TAB1.04.230	211A110034	Lê Nguyễn Thanh	Thảo	25/07/2003	Sóc Trăng	4.0	8.0	5.4	6.0	23.4	5.9	Đậu	Bảo lưu Nghe: 8.0; Đọc: 5.4
231	VHU.TAB1.04.231	211A210032	Nguyễn Thị Thu	Thảo	29/09/2003	Long An	6.0	7.6	7.1	8.0	28.7	7.2	Đậu	
232	VHU.TAB1.04.232	211A050309	Phạm thị Thu	Thảo	17/05/2003	Đắk Nông	5.5	10.0	9.7	7.5	32.7	8.2	Đậu	
233	VHU.TAB1.04.233	211A230111	Trần Thanh	Thảo	20/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.0	6.0	5.0	22.5	5.6	Đậu	
234	VHU.TAB1.04.234	211A210028	Trương Thị Kim	Thảo	16/06/2003	Lâm Đồng	5.5	9.6	9.4	8.0	32.5	8.1	Đậu	
235	VHU.TAB1.04.235	211A031097	Nguyễn Thị Hồng	Thị	06/09/2003	Tây Ninh	5.0	8.0	9.4	8.0	30.4	7.6	Đậu	
236	VHU.TAB1.04.236	201A050041	Nguyễn Thị Yến	Thị	21/11/2002	Bến Tre	7.0	8.0	5.4	3.5	23.9	6.0	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0
237	VHU.TAB1.04.237	201A030150	Nguyễn Phước	Thịnh	19/12/2002	Bến Tre	5.0	6.8	8.6	4.0	24.4	6.1	Đậu	Bảo lưu Nghe: 6.8
238	VHU.TAB1.04.238	221A370301	Nguyễn Kim	Thoa	01/10/2004	Bình Thuận	6.0	8.8	6.9	5.0	26.7	6.7	Đậu	
239	VHU.TAB1.04.239	211A010325	Lê	Thoại	22/11/2003	Thanh Hoá	7.5	6.4	5.4	8.5	27.8	7.0	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5; Đọc: 5.4; Viết: 8.5
240	VHU.TAB1.04.240	221A210424	Bùi Thị Hoài	Thu	29/07/2004	Gia Lai	5.0	3.6	3.4	3.0	15.0	3.8	Rớt	
241	VHU.TAB1.04.241	211A320104	Bùi Thị Anh	Thư	10/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
242	VHU.TAB1.04.242	221A080068	Đinh Thị Minh	Thư	25/02/2004	Đồng Nai	6.0	9.6	10.0	8.5	34.1	8.5	Đậu	
243	VHU.TAB1.04.243	211A070058	Đoàn Anh	Thư	26/08/2003	Long An	7.5	9.6	9.7	8.5	35.3	8.8	Đậu	
244	VHU.TAB1.04.244	221A370940	La Anh	Thư	07/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.4	8.3	8.5	30.2	7.6	Đậu	
245	VHU.TAB1.04.245	201A080066	Nguyễn Anh	Thư	18/03/2002	Bến Tre	7.8	4.8	6.6	8.0	27.2	6.8	Đậu	
246	VHU.TAB1.04.246	211A050167	Nguyễn Anh	Thư	09/02/2003	Phú Yên	5.0	8.8	10.0	5.0	28.8	7.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
247	VHU.TAB1.04.247	211A270003	Nguyễn Thị Anh	Thư	19/11/2003	Đồng Tháp	6.0	10.0	10.0	8.0	34.0	8.5	Đậu	
248	VHU.TAB1.04.248	211A030569	Nguyễn Thị Minh	Thư	08/05/2003	Đồng Tháp	5.8	8.8	7.4	7.0	29.0	7.3	Đậu	
249	VHU.TAB1.04.249	201A080067	Thái Lê Anh	Thư	15/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	5.6	4.9	3.5	22.0	5.5	Đậu	
250	VHU.TAB1.04.250	211A230116	Trương Thị Kim	Thư	16/04/2003	Cần Thơ	8.5	9.6	10.0	7.5	35.6	8.9	Đậu	
251	VHU.TAB1.04.251	211A030796	Võ Minh	Thư	27/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.3	9.6	10.0	7.5	33.4	8.4	Đậu	
252	VHU.TAB1.04.252	211A300099	Võ Thị Anh	Thư	26/03/2003	Bình Thuận	6.8	7.2	8.6	7.0	29.6	7.4	Đậu	
253	VHU.TAB1.04.253	211A300001	Vũ Minh	Thư	07/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	10.0	9.7	4.5	32.5	8.1	Đậu	
254	VHU.TAB1.04.254	181A010051	Nguyễn Thanh	Thuận	15/05/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6.3	8.4	9.4	6.0	30.1	7.5	Đậu	
255	VHU.TAB1.04.255	211A040126	Đặng Thị Thanh	Thương	13/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	2.8	4.0	0.5	7.3	1.8	Rớt	
256	VHU.TAB1.04.256	211A031078	Nguyễn Thị	Thương	10/06/2003	Ninh Thuận	6.5	10.0	10.0	8.5	35.0	8.8	Đậu	
257	VHU.TAB1.04.257	221A370530	Phạm Thị Thanh	Thúy	26/09/2004	Bình Thuận	6.0	10.0	9.7	7.5	33.2	8.3	Đậu	
258	VHU.TAB1.04.258	211A031499	Hoàng Thị Phương	Thủy	18/07/2003	Quảng Bình	6.5	6.0	8.9	5.0	26.4	6.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5; Nghe: 6.0
259	VHU.TAB1.04.259	221A320094	Nguyễn Thái Minh	Thủy	16/04/2004	Bình Thuận	8.3	9.2	8.9	7.5	33.9	8.5	Đậu	
260	VHU.TAB1.04.260	211A031267	Lại Thị Mai	Thủy	26/11/2003	Phú Yên	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
261	VHU.TAB1.04.261	211A050081	Quách Thị Phương	Thúy	22/08/2003	Khánh Hòa	7.5	9.6	9.7	6.5	33.3	8.3	Đậu	
262	VHU.TAB1.04.262	221A031113	Lê Nguyễn Minh	Thùy	11/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	9.6	9.7	8.5	34.6	8.7	Đậu	
263	VHU.TAB1.04.263	201A230012	Nguyễn Hoàng Kim	Thy	13/08/2002	Bình Phước	6.5	8.0	9.1	7.5	31.1	7.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5
264	VHU.TAB1.04.264	211A010058	Phạm Cẩm	Thy	27/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	8.0	9.1	7.0	31.6	7.9	Đậu	
265	VHU.TAB1.04.265	201A010042	Trần Lê Anh	Thy	03/05/2002	Tiền Giang	6.0	8.0	7.4	5.0	26.4	6.6	Đậu	
266	VHU.TAB1.04.266	211A090004	Nguyễn Huỳnh Thủy	Tiên	10/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.8	6.9	5.0	27.2	6.8	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5; Viết: 5.0
267	VHU.TAB1.04.267	181A030184	Phan Thị Cẩm	Tiên	27/10/2000	Quảng Nam	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
268	VHU.TAB1.04.268	211A030430	Lâm Ngọc	Trâm	11/07/2003	Bạc Liêu	7.5	8.4	10.0	6.5	32.4	8.1	Đậu	
269	VHU.TAB1.04.269	221a170664	Đặng Thị Huyền	Trân	05/04/2004	Bến Tre	7.8	8.4	10.0	6.5	32.7	8.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
270	VHU.TAB1.04.270	211A030364	Phạm Hồng Bảo	Trân	16/01/2003	Kiên Giang	8.0	8.4	6.0	5.5	27.9	7.0	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0; Nghe: 8.4; Đọc: 6.0
271	VHU.TAB1.04.271	211A050271	Đặng Thị Huyền	Trang	08/10/2003	Bình Thuận	6.5	9.6	9.1	6.5	31.7	7.9	Đậu	
272	VHU.TAB1.04.272	211A050349	Lê Thị Thanh	Trang	20/10/2003	Bình Phước	7.5	9.6	10.0	7.0	34.1	8.5	Đậu	
273	VHU.TAB1.04.273	211A210320	Lê Thị Thuý	Trang	18/10/2003	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
274	VHU.TAB1.04.274	201A030837	Trần Ngọc Thùy	Trang	07/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	9.6	10.0	7.5	35.4	8.9	Đậu	
275	VHU.TAB1.04.275	211A210088	Nguyễn Thị	Trình	02/11/2003	Bình Định	7.0	9.2	10.0	8.0	34.2	8.6	Đậu	
276	VHU.TAB1.04.276	221A370649	Nguyễn Thị Phương	Trình	24/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	9.6	6.0	9.0	31.6	7.9	Đậu	
277	VHU.TAB1.04.277	211A230166	Phan Thị Mỹ	Trình	03/06/2003	Bình Định	7.8	9.2	8.9	4.0	29.9	7.5	Đậu	
278	VHU.TAB1.04.278	221A370914	Võ Thị Diễm	Trình	11/01/2004	Long An	7.3	8.8	9.4	6.5	32.0	8.0	Đậu	
279	VHU.TAB1.04.279		Nguyễn Thanh	Trúc	25/09/2000	Long An	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
280	VHU.TAB1.04.280	221A030604	Phan Thanh	Trúc	30/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	10.0	10.0	8.5	28.5	7.1	Rớt	
281	VHU.TAB1.04.281	221A370974	Phan Thị Phương	Trúc	22/06/2002	Ninh Thuận	8.0	6.4	3.1	8.0	25.5	6.4	Đậu	
282	VHU.TAB1.04.282	211A010052	Ngô Trung	Trúc	27/09/2003	Tiền Giang	5.5	10.0	10.0	6.0	31.5	7.9	Đậu	Bảo lưu Viết: 6.0
283	VHU.TAB1.04.283	211A100113	Nguyễn Hoàng	Trung	18/10/2002	Ninh Bình	7.5	4.8	6.0	3.5	21.8	5.5	Đậu	
284	VHU.TAB1.04.284	211A080156	Nguyễn Quốc	Trung	18/01/2003	Tiền Giang	7.8	6.4	4.3	4.5	23.0	5.8	Đậu	
285	VHU.TAB1.04.285	201A010101	Trương Chí	Trung	14/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.0	7.4	0.0	18.4	4.6	Rớt	
286	VHU.TAB1.04.286	221A010432	Trần Quang	Trường	06/09/2004	Tiền Giang	6.8	4.8	7.1	8.0	26.7	6.7	Đậu	
287	VHU.TAB1.04.287	211A030568	Lê Ngọc	Tú	06/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	4.4	6.0	3.5	20.7	5.2	Đậu	
288	VHU.TAB1.04.288	211A080009	Trần Thị Cẩm	Tú	19/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.0	5.4	5.5	21.9	5.5	Đậu	
289	VHU.TAB1.04.289	161A031128	Huỳnh Phạm	Tuân	23/02/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	5.6	7.7	4.0	24.1	6.0	Đậu	
290	VHU.TAB1.04.290	201A210075	Đoàn Ngọc	Tuấn	12/01/2002	Bình Định	7.5	10.0	10.0	8.5	36.0	9.0	Đậu	
291	VHU.TAB1.04.291	201A010053	Nguyễn Đức	Tuấn	09/06/2002	Khánh Hòa	5.0	4.8	6.9	1.0	17.7	4.4	Rớt	
292	VHU.TAB1.04.292	221A031065	Phạm Huỳnh Sơn	Tùng	18/12/2004	Kiên Giang	6.8	8.8	8.6	7.5	31.7	7.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
293	VHU.TAB1.04.293	201A070177	Ngô Thị Dáng	Tuyết	06/12/2002	Bình Phước	7.8	10.0	8.9	8.0	34.7	8.7	Đậu	
294	VHU.TAB1.04.294	211A030708	Lê Diễm	Uyên	12/07/2003	Phú Yên	7.0	9.2	7.7	4.0	27.9	7.0	Đậu	
295	VHU.TAB1.04.295	221A370922	Ngô Thị Thuý	Uyên	17/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	8.8	10.0	8.5	34.8	8.7	Đậu	
296	VHU.TAB1.04.296	211A210246	Nguyễn Đoàn Thảo	Uyên	27/03/2003	Quảng Ngãi	7.0	5.6	3.7	8.0	24.3	6.1	Đậu	
297	VHU.TAB1.04.297	211A050139	Phạm Nguyễn Nhã	Uyên	02/09/2003	Quảng Nam	6.5	5.6	4.3	1.0	17.4	4.4	Rớt	
298	VHU.TAB1.04.298	201A010112	Lê Trần Ái	Vân	14/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	6.4	7.4	5.5	26.1	6.5	Đậu	
299	VHU.TAB1.04.299	211A040090	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	07/02/2003	Cà Mau	7.5	9.2	10.0	5.5	32.2	8.1	Đậu	
300	VHU.TAB1.04.300	211A031355	Trần Thị Thu	Vân	28/12/2003	Bạc Liêu	7.5	7.2	3.4	5.0	23.1	5.8	Đậu	
301	VHU.TAB1.04.301	211A031061	Trần Thị Thuý	Vân	16/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	8.0	9.7	8.0	33.7	8.4	Đậu	
302	VHU.TAB1.04.302	211A210264	Võ Thị Hồng	Vân	02/02/2003	Đắk Lắk	7.0	6.8	6.6	4.0	24.4	6.1	Đậu	
303	VHU.TAB1.04.303	211A080028	Trần Thị Tường	Vi	07/11/2003	Đồng Tháp	8.3	6.4	6.0	5.0	25.7	6.4	Đậu	
304	VHU.TAB1.04.304	211A190018	Nguyễn Hoàng	Việt	06/11/2003	Đắk Nông	8.5	8.8	9.7	7.0	34.0	8.5	Đậu	
305	VHU.TAB1.04.305		Phan Văn	Việt	14/10/1998	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
306	VHU.TAB1.04.306	211A031007	Bùi Trần Khánh	Vy	08/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.3	6.8	4.0	4.5	22.6	5.7	Đậu	
307	VHU.TAB1.04.307	211A050243	Đặng Vũ Tường	Vy	03/11/2003	Bình Định	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
308	VHU.TAB1.04.308	211A160036	Lê Thị Triệu	Vy	17/07/2003	Tây Ninh	7.5	9.6	10.0	5.0	32.1	8.0	Đậu	
309	VHU.TAB1.04.309	211A080050	Lê Vũ Nguyên	Vy	09/07/2003	Đắk Lắk	8.0	5.2	5.1	8.5	26.8	6.7	Đậu	
310	VHU.TAB1.04.310	221A040345	Nguyễn Phương	Vy	13/03/2004	Long An	7.0	9.6	9.7	8.5	34.8	8.7	Đậu	
311	VHU.TAB1.04.311	211A100040	Phạm Thanh	Vy	07/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	6.0	6.3	8.5	29.1	7.3	Đậu	
312	VHU.TAB1.04.312	191A110013	Trần Hoàng Yến	Vy	15/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.6	8.0	5.0	25.1	6.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5; Viết: 5.0
313	VHU.TAB1.04.313	211A030858	Trương Lê	Vỹ	17/11/2002	Quảng Ngãi	6.8	2.8	8.3	3.5	21.4	5.4	Rớt	
314	VHU.TAB1.04.314	211A080104	Nguyễn Thanh	Xuân	30/08/2003	Gia Lai	6.8	6.8	7.7	5.5	26.8	6.7	Đậu	
315	VHU.TAB1.04.315	221A230502	Huỳnh Như	Ý	28/05/2004	Kiên Giang	6.0	9.2	6.0	8.0	29.2	7.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
316	VHU.TAB1.04.316	211A050250	Lê Huỳnh Như	Ý	24/10/2003	Lâm Đồng	6.8	8.0	6.9	7.0	28.7	7.2	Đậu	Bảo lưu Viết: 7.0
317	VHU.TAB1.04.317	211A080230	Danh Thị Bích	Yến	08/04/2003	Kon Tum	7.5	6.8	9.1	8.5	31.9	8.0	Đậu	
318	VHU.TAB1.04.318	191A160033	Huỳnh Hải	Yến	01/08/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.0	6.0	5.0	22.0	5.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Viết: 5.0
319	VHU.TAB1.04.319	211A031354	Lê Thị	Yến	15/01/2003	Thanh Hoá	7.8	6.0	6.9	3.0	23.7	5.9	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 319
Số thí sinh dự kiểm tra: 288
Số thí sinh vắng kiểm tra: 31
Số thí sinh đậu: 249
Số thí sinh rớt: 39

Hiệu trưởng

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức